

Mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật Bảo hiểm xã hội 2024: Cơ hội và triển vọng

Nguyễn Thu Phương

Trường Đại học Lao động – Xã hội

Email: phuongnt@ulsa.edu.vn

Tóm tắt: Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (số 41/2024/QH15) đã có những điểm mới mang tính đột phá đối với chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện tại Việt Nam nhằm giải quyết bài toán an sinh cho lực lượng lao động khu vực phi chính thức. Bằng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, thống kê mô tả và luật học so sánh, nghiên cứu làm rõ sự dịch chuyển trong tư duy lập pháp: từ quản lý đơn thuần sang kiến tạo và hỗ trợ an sinh bao trùm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc rút ngắn thời gian đóng tối thiểu xuống 15 năm và bổ sung chế độ trợ cấp thai sản đã tháo gỡ trực diện các rào cản thể chế cũng như nút thắt tâm lý về thời gian chờ đợi hưởng lương hưu. Những sửa đổi này không chỉ gia tăng tính hấp dẫn của chính sách mà còn tạo động lực mạnh mẽ để thu hút lực lượng lao động tự do, đặc biệt là nhóm lao động nền tảng trong bối cảnh nền kinh tế số. Kế thừa các kinh nghiệm quốc tế và dữ liệu thực chứng, bài viết đề xuất hệ thống giải pháp toàn diện về cơ chế hỗ trợ tài chính địa phương, đổi mới truyền thông và số hóa quy trình nhằm hiện thực hóa mục tiêu bao phủ an sinh xã hội toàn dân.

Từ khóa: Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Luật Bảo hiểm xã hội 2024, an sinh xã hội, lao động phi chính thức, rút bảo hiểm xã hội một lần

Expanding the Coverage of Voluntary Social Insurance under the 2024 Law on Social Insurance: Opportunities and Prospects

Abstract: The Law on Social Insurance 2024 (No. 41/2024/QH15) introduces breakthrough innovations to the voluntary social insurance policy in Vietnam, aimed at addressing the social security challenges for the informal labor force. Through secondary data analysis, descriptive statistics, and comparative legal methods, this research clarifies a paradigm shift in legislative thinking: moving from mere administrative management to creating and supporting inclusive social security. The findings indicate that reducing the minimum contribution period to 15 years and incorporating maternity benefits has directly addressed institutional barriers and psychological bottlenecks regarding the waiting period for pension eligibility. These amendments not only enhance the policy's attractiveness but also create powerful incentives to attract freelance workers, particularly those in the platform economy within the digital era. Drawing on international experience and empirical evidence, the article proposes a comprehensive system of solutions, including local financial support mechanisms, innovative communication strategies, and process digitalization, to realize the goal of universal social security coverage.

Keywords: Voluntary social insurance, 2024 Social Insurance Law, informal labor, social security, lump-sum social insurance withdrawal.

Ngày nhận bài: 28/03/2026; **Ngày phản biện:** 05/04/2026; **Ngày duyệt đăng:** 20/5/2026

1. Đặt vấn đề

Quyền an sinh xã hội (ASXH) là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế và hiến định rõ nét tại Điều 34 Hiến pháp năm 2025 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội". Để hiện thực hóa quyền hiến định này, hệ thống bảo hiểm xã hội luôn được xác định là trụ cột

lỗi, mang tính chất phòng ngừa, chia sẻ và bù đắp thu nhập cho người lao động khi họ đối mặt với các rủi ro xã hội. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng một mạng lưới ASXH bao trùm toàn dân tại Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức kép vô cùng to lớn, xuất phát từ đặc thù cấu trúc của thị trường lao động và sự thay đổi nhân khẩu học chưa từng có.

Bối cảnh thị trường lao động Việt Nam hiện nay đang chứng kiến những sự chuyển dịch sâu sắc nhưng cũng đầy nghịch lý. Một mặt, nền kinh tế số tạo ra những hình thức việc làm mới mẻ, linh hoạt; mặt khác, khu vực kinh tế phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tại Việt Nam tính đến hết năm 2025 chiếm khoảng 63,1% tổng số lao động có việc làm của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2026). Đây là lực lượng năng động, đóng góp to lớn vào sự tăng trưởng kinh tế chung nhưng lại là nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương nhất. Họ thường xuyên phải đối mặt với đặc trưng "ba không": không hợp đồng lao động vững chắc, không thu nhập ổn định và không được bảo vệ bởi lưới an sinh xã hội. Sự bùng nổ của nền kinh tế nền tảng càng làm gia tăng đội ngũ "công nhân kỹ thuật số" và lao động tự do – những người có thu nhập dòng tiền hiện tại nhưng hoàn toàn trống vắng bệ đỡ tài chính cho tương lai.

Tính cấp thiết của việc đưa nhóm lao động phi chính thức vào lưới an sinh càng trở nên gay gắt khi đặt trong bối cảnh Việt Nam đang trải qua quá trình già hóa dân số với tốc độ thuộc hàng nhanh nhất thế giới. Nếu hàng chục triệu lao động tự do hiện nay bước vào tuổi xế chiều mà không có sự tích lũy từ quỹ hưu trí, đó sẽ không chỉ là bi kịch bản thân hóa của từng cá nhân, gia đình, mà còn tạo ra một "gánh nặng kép" khổng lồ, đe dọa trực tiếp đến tính bền vững của ngân sách quốc gia trong việc chi trả trợ cấp xã hội. Đáng quan ngại hơn, hệ thống đang phải đối diện với tình trạng rút BHXH một lần gia tăng nhanh chóng ở nhóm lao động trẻ, với tốc độ tăng trung bình khoảng 10% mỗi năm, làm xói mòn nghiêm trọng nỗ lực mở rộng lưới an sinh. Thực trạng này là minh chứng rõ nét cho thấy: cơ chế BHXH tự nguyện thời gian qua – dù mang ý nghĩa nhân văn – nhưng do rào cản thời gian chờ đợi quá dài (20 năm) và cấu trúc thụ hưởng nghèo nàn (thiếu vắng các chế độ ngắn hạn), đã không đủ sức hấp dẫn để thay đổi hành vi và giữ chân người lao động.

Nhận thức rõ nguy cơ cũng như yêu cầu phát triển bền vững, Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã vạch ra định hướng chiến lược mang tính bước ngoặt: "Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội để bảo hiểm xã hội thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân". Nghị quyết đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 5%.

Để những mục tiêu chính trị vĩ mô và quyền hiến định của công dân thành hiện thực, sự ra đời của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (Luật số 41/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/07/2025) không chỉ là một sự cập nhật về kỹ thuật lập pháp mà còn là một bước đi tất yếu mang tính lịch sử. Đạo luật này đánh dấu sự chuyển dịch căn bản trong tư duy lập pháp: từ quản lý hành chính thụ động sang tư duy kiến tạo, bao trùm và hỗ trợ. Bằng việc mạnh dạn phá vỡ các rào cản mang tính cơ cấu – tiêu biểu là việc giảm số năm đóng tối thiểu từ 20 năm xuống 15 năm để hưởng lương hưu và lần đầu tiên thiết lập cơ chế trợ cấp thai sản cho lao động tự nguyện do ngân sách nhà nước đảm bảo – Luật BHXH 2024 đã giải quyết trúng "điểm nghẽn" tâm lý và kinh tế cốt lõi của lực lượng lao động phi chính thức.

Bài viết này được thực hiện nhằm phân tích sâu sắc những cơ sở lý luận và thực tiễn của sự dịch chuyển thể chế nói trên. Bằng việc ứng dụng các phương pháp phân tích chính sách và luật học so sánh, kết hợp với dữ liệu về thị trường lao động, nghiên cứu sẽ làm rõ những rào cản hiện hữu, đánh giá toàn diện các cơ hội và dự báo triển vọng bứt phá của diện bao phủ BHXH tự nguyện tại Việt Nam trong giai đoạn 2025-2026. Từ đó, bài viết đề xuất các

khuyến nghị chiến lược nhằm hiện thực hóa lưới an sinh bao trùm, đảm bảo không một người lao động nào bị bỏ lại phía sau.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả tập trung nhìn nhận và phân tích sự thay đổi của chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với khu vực lao động phi chính thức dựa trên hai cách tiếp cận chủ đạo: cách tiếp cận dưới góc độ luật học so sánh và cách tiếp cận dưới góc độ quyền con người.

Thứ nhất, cách tiếp cận dưới góc độ luật học so sánh được sử dụng để đối chiếu, phân tích đa chiều những điểm tương đồng và khác biệt cốt lõi giữa Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 và Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15. Sự so sánh này không chỉ đơn thuần liệt kê những điều khoản được sửa đổi, bổ sung (như việc giảm thời gian đóng tối thiểu từ 20 năm xuống 15 năm hay lần đầu tiên thiết lập chế độ trợ cấp thai sản cho lao động tự nguyện), mà còn đi sâu vào đánh giá sự chuyển dịch trong tư duy lập pháp: từ mô hình "quản lý hành chính thụ động" sang tư duy "kiến tạo, bao trùm và hỗ trợ" người tham gia.

Thứ hai, cách tiếp cận dưới góc độ quyền con người đóng vai trò làm nền tảng triết lý cho toàn bộ các lập luận trong nghiên cứu. Dựa trên Điều 34 Hiến pháp năm 2025 khẳng định "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội", bài viết tiếp cận chính sách BHXH tự nguyện không chỉ là một công cụ kinh tế - xã hội đơn thuần, mà là một quyền cơ bản của con người cần được Nhà nước bảo đảm thực thi. Việc mở rộng diện bao phủ BHXH tới lực lượng lao động phi chính thức yếu thế được đánh giá như một thước đo về mức độ hiện thực hóa quyền con người, thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng và tạo ra sự công bằng trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh cốt lõi.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu và kiểm chứng các giả thuyết đặt ra, phương pháp chính được sử dụng trong bài viết này là phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể bao gồm phân tích tài liệu thứ cấp kết hợp với phương pháp thống kê mô tả.

Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp được triển khai thông qua quá trình thu thập, tổng hợp và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Luật BHXH các thời kỳ, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn), các chủ trương, đường lối của Đảng (tiêu biểu là Nghị quyết số 28-NQ/TW), cùng các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học trong và ngoài nước có liên quan. Phương pháp này giúp tác giả xây dựng khung cơ sở lý luận vững chắc, làm rõ sự tiến hóa của chính sách và đánh giá tính khả thi của các quy định pháp luật mới khi áp dụng vào thực tiễn thị trường lao động.

Bên cạnh đó, bài viết sử dụng *phương pháp thống kê mô tả* với nguồn dữ liệu thực chứng chủ yếu từ các báo cáo tình hình thực hiện chính sách BHXH định kỳ, niên giám thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2018 - 2024. Các chuỗi số liệu về tỷ lệ bao phủ, quy mô phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện, tốc độ gia tăng bất thường của nhóm đối tượng rút BHXH một lần, cũng như cơ cấu lực lượng lao động phi chính thức được tổng hợp, xử lý và trình bày dưới dạng bảng, biểu. Việc đưa các chỉ báo định lượng này vào quá trình đối sánh trong chuỗi thời gian 6 năm (2018 - 2024) không chỉ giúp phác họa bức tranh toàn cảnh trung thực về sự đứt gãy của lưới an sinh hiện hành mà còn làm nổi bật tính cấp thiết phải thực thi Luật BHXH 2024, tạo nền tảng thực chứng vững chắc cho các khuyến nghị chính sách ở phần sau.

3. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp phân tích luật học so sánh kết hợp với dữ liệu thống kê thực chứng, phần nghiên cứu này tập trung làm sáng tỏ ba mảng vấn đề cốt lõi nhằm giải quyết mục tiêu mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội đối với lao động khu vực phi chính thức. *Một là*, đi sâu phân tích sự chuyển dịch mang tính bước ngoặt trong tư duy lập pháp của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 so với Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, đặc biệt là sự thay đổi từ cơ chế áp đặt điều kiện sang cơ chế kiến tạo động lực. *Hai là*, bóc tách đa chiều

những rào cản về kinh tế, nhận thức và kỹ thuật đang trực tiếp kìm hãm tỷ lệ tham gia của người lao động thời gian qua. *Ba là*, từ những nút thắt đó, nhận diện và dự báo những cơ hội bứt phá để mở rộng diện bao phủ trong bối cảnh dịch chuyển nhân khẩu học và sự trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế nền tảng giai đoạn 2025-2030. Sự liên kết logic giữa ba khía cạnh này sẽ cung cấp một bức tranh toàn cảnh, làm tiền đề vững chắc cho việc định hình các giải pháp chính sách tiếp theo.

3.1. Sự dịch chuyển trong tư duy lập pháp: từ "áp đặt điều kiện" sang "kiến tạo động lực"

Nghiên cứu quá trình phát triển của hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam, có thể nhận thấy rõ một chặng đường dài nỗ lực của Nhà nước trong việc mở rộng lưới bảo vệ đến mọi người dân. Tuy nhiên, sự phát triển này không phải lúc nào cũng diễn ra một cách suôn sẻ và tuyến tính. Khi soi chiếu vào Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, một trong những rào cản lớn nhất kìm hãm sự mở rộng diện bao phủ chính là tư duy lập pháp mang nặng tính chất "áp đặt điều kiện" thay vì "kiến tạo động lực". Theo quy định tại Điều 73 của Luật Bảo hiểm xã hội 2014, người lao động tham gia BHXH tự nguyện chỉ được hưởng lương hưu khi có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên. Cùng với đó, Điều 4 của đạo luật này cũng giới hạn cấu trúc thụ hưởng của BHXH tự nguyện trong một khung khổ vô cùng chật hẹp, chỉ bao gồm hai chế độ dài hạn là hưu trí và tử tuất, hoàn toàn vắng bóng các chế độ ngắn hạn nhằm chia sẻ rủi ro trước mắt (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2014).

Cách thiết kế chính sách như trên đã bộc lộ một điểm nghẽn nghiêm trọng khi áp dụng vào thực tiễn khu vực kinh tế phi chính thức. Lực lượng lao động phi chính thức mang những đặc thù rất riêng biệt: thu nhập bấp bênh, tính chất công việc biến động liên tục, tính rủi ro nghề nghiệp cao và hầu như không có tích lũy tài chính dài hạn. Đối với họ, việc phải tuân thủ một điều kiện đóng góp liên tục kéo dài suốt hai thập kỷ để đổi lấy một lời hứa về khoản lương hưu trong một tương lai xa xôi là một "chi phí cơ hội" quá đắt đỏ. Sự áp đặt các điều kiện hưởng thụ khắt khe này chủ yếu xuất phát từ tư duy quản lý an toàn quỹ, lấy sự an toàn tài chính của hệ thống làm trọng tâm mà chưa thực sự đặt người lao động vào vị trí trung tâm của chính sách. Hậu quả tất yếu của tư duy "áp đặt điều kiện" là tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện trong suốt một thời gian dài luôn ở mức rất thấp, đồng thời kích hoạt một cuộc khủng hoảng mang tên rút BHXH một lần.

Nhận thức sâu sắc được những bất cập mang tính cơ cấu này, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (số 41/2024/QH15) đã tạo ra một bước ngoặt mang tính lịch sử, đánh dấu sự chuyển đổi hoàn toàn mô hình tư duy lập pháp sang hướng "kiến tạo động lực tham gia". Sự dịch chuyển này được thể hiện rõ nét nhất và trực diện nhất thông qua sự thay đổi tại Điều 98 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024. Theo đó, người tham gia BHXH tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm trở lên (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2024). Việc rút ngắn thời gian đóng tối thiểu từ 20 năm xuống còn 15 năm không đơn thuần là một phép trừ về mặt toán học hay một sự nhượng bộ về mặt kỹ thuật lập pháp, mà đây là một quyết sách mang tính chiến lược, dựa trên sự thấu hiểu sâu sắc hành vi tâm lý của người lao động.

Để thấy rõ tầm quan trọng của việc giảm thời gian đóng xuống 15 năm, cần phải đặt sự thay đổi này vào bối cảnh giải quyết bài toán rút BHXH một lần đang nhức nhối hiện nay. *Nghiên cứu của Vũ Thị Hồng Nết (2025) đã phác họa một bức tranh đáng báo động: bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm Việt Nam có hơn 600.000 người hưởng BHXH một lần. Con số này không ngừng leo thang, đạt 863.446 người vào năm 2021 lên tới 897.487 người vào năm 2022, tiếp tục vượt ngưỡng 947.322 người vào năm 2023, và đến năm 2024, cả nước có gần 1,1 triệu người chọn rời bỏ hệ thống an sinh. Phân tích sâu hơn vào cấu trúc nhân khẩu học của nhóm đối tượng này, dữ liệu chỉ ra rằng đặc điểm của những người hưởng BHXH một lần chủ yếu là lao động trẻ, tập trung ở độ tuổi từ trên 20 tuổi đến đủ 40 tuổi. Đặc biệt nghiêm trọng hơn, thời gian*

tham gia bảo hiểm của nhóm rút một lần thường rất ngắn, với những người đóng dưới 5 năm chiếm đến 66,6% tổng số lượt đề nghị hưởng, và nhóm đóng từ 5 năm đến dưới 10 năm chiếm 23,8% (Vũ Thị Hồng Nết, 2025).

Những con số này đã lý giải một cách trực quan nguyên nhân vì sao người lao động lại ồ ạt rời bỏ hệ thống. Đối với một người lao động ở độ tuổi 30-35, khi đối mặt với những cú sốc kinh tế, mất việc làm hoặc gánh nặng chi phí sinh hoạt gia đình, khoảng thời gian chờ đợi 20 năm để đủ điều kiện hưởng lương hưu trở thành một viễn cảnh vô định và mịt mờ. Trong tâm lý học hành vi, khi khoảng cách từ thời điểm hiện tại đến mục tiêu quá xa, động lực duy trì hành vi sẽ bị triệt tiêu hoàn toàn. Người lao động thà chấp nhận đánh đổi quyền lợi an sinh to lớn khi về già để giải quyết những nhu cầu tài chính cấp bách trước mắt. Do đó, thay vì sử dụng các mệnh lệnh hành chính cứng nhắc hoặc các rào cản cấm đoán cực đoan để ngăn chặn việc rút một lần, Điều 98 của Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã cung cấp một "giải pháp mềm" nhưng vô cùng sắc bén. Bằng cách giảm ranh giới thời gian xuống còn 15 năm, đạo luật mới đã thiết lập lại một "khoảng thời gian có thể nhìn thấy đích". Đối với những người lao động đã đóng được 7 đến 8 năm, thay vì cảm thấy chán nản vì phải đi tiếp hơn một nửa chặng đường dài đằng đẵng như trước đây, họ nay đã đứng ở nửa sau của chặng đường 15 năm. Yếu tố này đánh trúng vào tâm lý tính toán "chi phí cơ hội" của lý thuyết lựa chọn hợp lý, tạo ra một lực kéo tự nhiên cực kỳ mạnh mẽ, khơi dậy hy vọng và niềm tin, từ đó triệt tiêu ý định rút BHXH một lần để tiếp tục bảo lưu, tích lũy tiến tới hưởng hưu trí. Đây chính là minh chứng sống động cho tư duy "kiến tạo động lực", biến chính sách từ một bản hợp đồng ràng buộc khắt khe thành một người bạn đồng hành thấu hiểu khó khăn của người dân.

Sự dịch chuyển trong tư duy lập pháp còn được thể hiện đột phá thông qua việc thiết kế lại cấu trúc thụ hưởng của chính sách BHXH tự nguyện, tiêu biểu là sự ra đời của Điều 94 và Điều 95 Luật Bảo hiểm xã hội 2024. Như đã phân tích, rào cản lớn nhất khiến người lao động phi chính thức quay lưng với hệ thống cũ là do BHXH chỉ cung cấp lợi ích ở cuối vòng đời (hưu trí và tử tuất), hoàn toàn bỏ mặc người lao động bơ vơ trước những rủi ro sinh học tất yếu trong độ tuổi lao động. Đối với phụ nữ thuộc khu vực kinh tế phi chính thức, việc mang thai và sinh con thường đồng nghĩa với sự đứt gãy hoàn toàn về thu nhập. Sự bất bình đẳng trong chính sách trước đây khi chỉ có lao động nữ trong khu vực chính thức mới được bảo vệ thai sản đã vô hình chung đẩy lao động nữ phi chính thức ra xa hệ thống an sinh. Phá vỡ định kiến "đóng nhiều, hưởng muộn" và "đóng gì hưởng nấy" một cách máy móc, Điều 94 Luật Bảo hiểm xã hội 2024 lần đầu tiên mở rộng chế độ trợ cấp thai sản cho đối tượng có thời gian đóng BHXH tự nguyện từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con. Cụ thể hơn, Điều 95 quy định mức trợ cấp thai sản là 2.000.000 đồng cho mỗi con được sinh ra, và điều đặc biệt quan trọng là nguồn kinh phí này hoàn toàn do ngân sách nhà nước bảo đảm (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2024).

Quy định mới này mang ý nghĩa vượt ra khỏi một khoản hỗ trợ tài chính đơn thuần, là biểu tượng của một triết lý an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và chia sẻ. Việc Nhà nước trực tiếp dùng ngân sách để chi trả quyền lợi ngắn hạn cho người tham gia BHXH tự nguyện cho thấy sự thay đổi căn bản trong nhận thức của các nhà lập pháp: chính sách ASXH không chỉ là một kênh huy động vốn từ người dân để tự lo cho bản thân, mà Nhà nước phải đóng vai trò là một người bảo trợ, một "bà đỡ" kiến tạo ra các giá trị gia tăng tức thời nhằm thu hút người dân gia nhập hệ thống. Mức trợ cấp 2.000.000 đồng/con có thể chưa phải là một số tiền quá lớn đủ để trang trải toàn bộ chi phí sinh nở, nhưng nó mang lại một giá trị tinh thần và sức mạnh truyền thông khổng lồ. Khoản tiền này chính là "điểm chạm" đầu tiên, phá vỡ bức tường nghi ngại của người lao động. Nó mang đến cho lực lượng lao động tự do, đặc biệt là nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, một lợi ích nhãn tiền, có thể nắm bắt ngay trong ngắn hạn, từ đó tạo ra sợi dây gắn kết đầu tiên giữa cá nhân và hệ thống bảo hiểm. Một khi người lao động đã nhận được quyền lợi thai sản, niềm tin của họ vào tính ưu việt của chính sách sẽ

được củng cố vững chắc, tạo đà để họ tiếp tục duy trì việc đóng góp cho mục tiêu dài hạn là quỹ hưu trí.

Không dừng lại ở đó, việc bổ sung trợ cấp thai sản còn thể hiện sự nhạy bén của tư duy lập pháp trong việc nắm bắt xu hướng nhân khẩu học và các thách thức về già hóa dân số cũng như suy giảm tỷ lệ sinh tại Việt Nam. Việc hỗ trợ lao động nữ phi chính thức trong quá trình sinh đẻ không chỉ giải quyết bài toán an sinh mà còn là một động thái chiến lược về dân số học, khuyến khích sự phát triển nguồn nhân lực tương lai cho đất nước. Sự đan xen giữa mục tiêu bảo vệ cá nhân (trợ cấp thai sản) và mục tiêu ổn định xã hội vĩ mô (thu hút người dân tham gia hưu trí) đã chứng minh Luật Bảo hiểm xã hội 2024 được thiết kế dựa trên một tư duy đa chiều, lấy sự hỗ trợ của Nhà nước làm đòn bẩy để kích hoạt trách nhiệm tự lo an sinh của mỗi công dân.

Có thể khẳng định rằng, thông qua lăng kính của Điều 98 và Điều 94, Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình trong việc tạo ra một cuộc cách mạng về tư duy lập pháp. Việc tháo gỡ rào cản thời gian bằng cách kéo gần "vạch đích" xuống 15 năm đã phản hồi trực tiếp và hiệu quả vào cuộc khủng hoảng rút BHXH một lần, biến một chính sách vốn bị xem là cứng nhắc trở thành một giải pháp tài chính linh hoạt, hấp dẫn đối với cả thế hệ lao động trẻ và những người bắt đầu tham gia muộn. Song song với đó, việc phá vỡ cấu trúc thụ hưởng đơn điệu bằng sự xuất hiện của chế độ trợ cấp thai sản do ngân sách Nhà nước đài thọ đã mang lại một xung lực mới, thu hút sự quan tâm của hàng chục triệu lao động nữ phi chính thức. Những điều chỉnh mang tính cấu trúc này không chỉ đơn thuần là để hoàn thiện kỹ thuật văn bản luật, mà sâu xa hơn, nó thể hiện khát vọng kiến tạo một mạng lưới ASXH thực sự bao trùm, nơi các rào cản được thay thế bằng những động lực, nơi người lao động phi chính thức không còn cảm thấy mình bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển. Đây chính là tiền đề vững chắc nhất, là nền tảng thực chứng và pháp lý để thị trường BHXH tự nguyện tại Việt Nam bước vào một chu kỳ bứt phá mạnh mẽ, hiện thực hóa mục tiêu ASXH toàn dân trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động khôn lường.

3.2. Phân tích đa chiều về các rào cản hiện hữu đối với lao động phi chính thức

Mặc dù sự dịch chuyển tư duy lập pháp trong Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã mở ra những cơ hội lớn, song việc hiện thực hóa mục tiêu đưa lực lượng lao động phi chính thức vào lưới an sinh không thể chỉ dựa vào những sửa đổi trên văn bản luật. Lực lượng lao động phi chính thức tại Việt Nam hiện chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu việc làm, mang những đặc thù phức tạp về mặt kinh tế, văn hóa và hành vi. Do đó, để đánh giá chính xác triển vọng của chính sách mới, cần thiết phải bóc tách và phân tích đa chiều những rào cản mang tính cơ cấu đang trực tiếp kìm hãm tỷ lệ tham gia thời gian qua.

Nhìn từ góc độ kinh tế, rào cản lớn nhất và cũng là nguyên nhân trực tiếp nhất khiến người lao động ngần ngại tham gia hệ thống chính là năng lực tài chính và "nghịch lý chuẩn nghèo" trong thiết kế chính sách. Theo quy định, người tham gia BHXH tự nguyện phải đóng 22% mức thu nhập tháng do họ tự lựa chọn, nhưng mức thu nhập này không được thấp hơn mức chuẩn nghèo của khu vực nông thôn. Xét về mặt lý thuyết, việc neo mức đóng vào chuẩn nghèo nhằm đảm bảo khi về hưu, người lao động sẽ nhận được một khoản lương hưu tối thiểu có ý nghĩa thực tế. Tuy nhiên, khi đối chiếu với đặc thù thu nhập bấp bênh của lao động tự do, quy định này lại tạo ra một "cú sốc tài chính" đáng kể. Cụ thể, khi Chính phủ áp dụng mức chuẩn nghèo đa chiều mới cho giai đoạn 2021-2025, chuẩn nghèo khu vực nông thôn đã tăng từ mức 700.000 đồng/người/tháng lên 1.500.000 đồng/người/tháng. Sự điều chỉnh này làm cho mức đóng BHXH tự nguyện tối thiểu tự động tăng gấp hơn hai lần, từ 154.000 đồng lên 330.000 đồng mỗi tháng.

Đối với một phụ nữ làm nông nghiệp hoặc một người buôn bán nhỏ lẻ có thu nhập bình quân chỉ ở mức 2,2 đến 2,5 triệu đồng/tháng, việc phải trích ra 330.000 đồng hàng tháng

liên tục trong nhiều năm là một áp lực tài chính không hề nhỏ. Thêm vào đó, dù Nhà nước đã có cơ chế hỗ trợ một phần mức đóng (30% đối với hộ nghèo, 25% đối với hộ cận nghèo và 10% đối với các đối tượng khác), song tỷ lệ hỗ trợ này được tính trên mức đóng tối thiểu chứ không phải trên thu nhập thực tế. Với mức hỗ trợ hiện hành, số tiền ngân sách cấp bù chỉ dao động từ 33.000 đồng đến 99.000 đồng/tháng, một con số quá nhỏ bé, hoàn toàn bị triệt tiêu bởi tốc độ tăng của chuẩn nghèo và lạm phát. Hơn nữa, nếu làm một phép so sánh cơ học, người lao động ở khu vực chính thức chỉ phải trích 8% tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất (phần còn lại 14% do chủ sử dụng lao động đóng), trong khi lao động phi chính thức phải tự gánh vác toàn bộ tỷ lệ 22%. Chính sự thiết hụt cơ chế "đóng góp đối ứng" từ bên thứ ba đã biến mức phí bảo hiểm trở thành rào cản kinh tế nặng nề, tước đi cơ hội tiếp cận an sinh của nhóm yếu thế. Các khảo sát thực chứng tại Vinh Phúc cũng củng cố lập luận này khi có tới 82% người lao động phi chính thức từ chối tham gia do việc làm không ổn định và 67% cho rằng mức đóng còn quá cao so với thu nhập của họ.

Bên cạnh rào cản kinh tế, những rào cản về mặt nhận thức, tâm lý và văn hóa cũng đóng vai trò lực cản ngầm. Dưới lăng kính của kinh tế học hành vi, người lao động phi chính thức thường mắc phải "thiên kiến hiện tại" – họ đề cao quá mức các nhu cầu chi dùng trước mắt và đánh giá thấp những rủi ro trong tương lai xa. Hàng ngàn năm gắn bó với nền sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ đã hình thành trong tâm thức người lao động lối sống tự cung tự cấp và quan niệm "trẻ cậy cha, già cậy con". Họ quen với việc dựa vào mạng lưới hỗ trợ phi chính thức từ gia đình và họ hàng hơn là đặt niềm tin vào một thiết chế tài chính công. Khảo sát thực tế chỉ ra rằng, một bộ phận không nhỏ người dân thiếu niềm tin vào giá trị của đồng tiền trong tương lai do lo ngại lạm phát trượt giá. Họ chuộng việc nắm giữ tài sản hiện vật, vàng, hoặc tiền mặt hơn là tham gia vào một hệ thống yêu cầu sự cam kết dòng tiền liên tục và phải chờ đợi từ 15 đến 20 năm mới được thụ hưởng. Hơn thế nữa, công tác truyền thông về chính sách thời gian qua dù đã được đẩy mạnh nhưng vẫn mang nặng tính chất hành chính một chiều, chưa được "cá nhân hóa" để chạm đến nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Nhiều người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa thậm chí còn nhầm lẫn giữa BHXH tự nguyện của Nhà nước với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thương mại, dẫn đến sự hoài nghi và thái độ phòng thủ khi được tư vấn.

Cuối cùng, không thể không nhắc đến rào cản về kỹ thuật và sự cứng nhắc trong phương thức tổ chức thu nộp. Đặc trưng dòng tiền của lao động phi chính thức, đặc biệt là nhóm lao động tự do, tiểu thương hay công nhân công nghệ, là dòng tiền phát sinh theo ngày hoặc theo tuần, mang tính vụn vặt và không có tính chu kỳ cố định. Trong khi đó, hệ thống thu nộp BHXH tự nguyện hiện hành vẫn được thiết kế theo tư duy của khu vực chính thức, yêu cầu người lao động phải gom tiền để đóng theo tháng, theo quý, hoặc theo năm. Mặc dù thủ tục đã được cải cách đáng kể nhưng ở nhiều địa phương, người dân vẫn phải mất thời gian di chuyển đến các đại lý thu (như Bưu điện, Ủy ban nhân dân xã) trong giờ hành chính để nộp tiền mặt. Sự bất tương thích giữa quy trình thu nộp có tính chu kỳ dài và dòng tiền ngắn hạn của người lao động tạo ra những "ma sát" kỹ thuật không đáng có. Khi người lao động có sẵn những khoản tiền nhỏ lẻ trong ngày, nếu không có cơ chế thu nộp tự động ngay lập tức, khoản tiền đó rất dễ bị chi tiêu vào các mục đích sinh hoạt khác. Sự thiếu vắng các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech) tích hợp sâu vào thói quen tiêu dùng hàng ngày của người lao động đã làm giảm đi tính tiện lợi, từ đó triệt tiêu động lực duy trì việc đóng bảo hiểm của họ.

Tổng hợp lại, thực trạng phát triển BHXH tự nguyện đang bị mắc kẹt trong vòng vây của ba lớp rào cản: gánh nặng tài chính do nghịch lý chuẩn nghèo; lực cản tâm lý văn hóa và sự bất tương thích về kỹ thuật thu nộp. Để đạo luật mới thực sự phát huy tác dụng, những điểm nghẽn mang tính cơ cấu này bắt buộc phải được giải quyết thông qua sự đổi mới toàn diện về cả công cụ hỗ trợ tài chính lẫn công nghệ quản lý.

3.3. Cơ hội và triển vọng bùng nổ: Nền kinh tế nền tảng và Thế hệ Z

Từ việc nhận diện rõ những rào cản mang tính cơ cấu, có thể thấy bước chuyển mình của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 không chỉ giải quyết các vấn đề tồn tại mà còn nhạy bén đón đầu những xu hướng dịch chuyển vĩ mô của thị trường việc làm. Giai đoạn 2025 - 2030, thị trường lao động Việt Nam đang chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế nền tảng (Gig economy), định hình lại hoàn toàn khái niệm "lao động phi chính thức". Sự bùng nổ của các ứng dụng công nghệ đã tạo ra một lực lượng "công nhân kỹ thuật số" khổng lồ, bao gồm tài xế gọi xe công nghệ, nhân viên giao hàng, người bán hàng thương mại điện tử và các nhà sáng tạo nội dung tự do. Đặc trưng của nhóm lao động này, phần lớn thuộc Thế hệ Z (Gen Z) và Millennials, là họ sở hữu một dòng thu nhập tiền mặt tương đối tốt, nhịp độ làm việc cực kỳ linh hoạt, có tư duy tiêu dùng hiện đại, nhưng lại hoàn toàn nằm ngoài biên giới của các hợp đồng lao động truyền thống và mạng lưới ASXH chính thức.

Sự ngăn ngại của lực lượng lao động công nghệ này đối với hệ thống ASXH trước đây không xuất phát từ việc họ không có khả năng chi trả, mà xuất phát từ "thiên kiến linh hoạt". Họ e sợ sự ràng buộc pháp lý kéo dài 20 năm của luật cũ và cảm thấy hệ thống thu nộp thủ công quá phiền toái, không tương thích với dòng tiền phát sinh theo ngày của họ. Tuy nhiên, sự xuất hiện của Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã cung cấp những "điểm chạm" lý tưởng để khai thác tệp khách hàng tiềm năng khổng lồ này. Việc rút ngắn thời gian đóng xuống 15 năm đã giải tỏa hoàn toàn áp lực về sự cam kết dài hạn, đặc biệt phù hợp với tâm lý ưu tiên các lợi ích trong khoảng thời gian có thể dự liệu được của giới trẻ. Hơn thế nữa, sự kết hợp giữa thiết chế pháp lý mới và làn sóng chuyển đổi số toàn diện của ngành Bảo hiểm xã hội (thông qua ứng dụng VssID và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư) đã biến các giao dịch bảo hiểm trở nên "không ma sát". Khi các nền tảng ví điện tử được phép tích hợp chức năng trích nộp BHXH tự động trên từng cuộc xe hay từng đơn hàng, khoản phí 22% thu nhập sẽ được phân rã thành những khoản trích lập siêu nhỏ hàng ngày. Điều này giúp loại bỏ triệt để rào cản kỹ thuật, biến nhóm lao động công nghệ từ khu vực dễ bị tổn thương nhất trở thành động lực tăng trưởng chính, mở ra triển vọng bùng nổ ngoạn mục cho diện bao phủ BHXH tự nguyện trong kỷ nguyên số.

3.4. Khuyến nghị chính sách

Từ những phát hiện nghiên cứu trên, để Luật Bảo hiểm xã hội 2024 thực sự đi vào đời sống và hiện thực hóa mục tiêu bao phủ 60% lực lượng lao động vào năm 2030, bài viết đề xuất hai nhóm giải pháp mang tính chiến lược dành cho cơ quan lập pháp và cơ quan thực hiện.

Khuyến nghị đối với cơ quan lập pháp và chính quyền địa phương: Đột phá trong cơ chế hỗ trợ tài chính vĩ mô, mặc dù Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã nỗ lực hạ thấp rào cản thời gian nhưng rào cản tài chính đối với người lao động phi chính thức vẫn rất nặng nề do họ không có sự đóng góp đối ứng từ giới chủ. Do đó, chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH từ ngân sách cần được tái cấu trúc theo hướng gia tăng mạnh mẽ tính kích cầu. Thay vì duy trì mức hỗ trợ 30% đối với hộ nghèo, 25% đối với hộ cận nghèo và 10% đối với các đối tượng khác như hiện nay, cơ quan lập pháp cần nghiên cứu nâng thang hỗ trợ này lên mức 50% - 30% - 20% trong giai đoạn 5 năm đầu triển khai luật mới nhằm tạo ra một "cú hích" thay đổi thói quen tiêu dùng an sinh của người dân, đồng thời sự vào cuộc của chính quyền địa phương cũng mang ý nghĩa quan trọng.

Khoản 6 Điều 6 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định: "*Khuyến khích các địa phương tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, kết hợp huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện...*". Về mặt pháp lý, thuật ngữ "khuyến khích" và "huy động các nguồn lực xã hội" cho thấy tư duy phân quyền và xã hội hóa an sinh rất rõ nét của cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, từ "khuyến khích" mang sắc thái tùy nghi chứ không phải mệnh lệnh bắt buộc. Do đó, để luật hóa quy

định này vào thực tiễn, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần chủ động ban hành các nghị quyết chuyên đề, trích lập ngân sách địa phương để tạo ra các gói hỗ trợ đặc thù (ví dụ: hỗ trợ thêm 10-20% cho lao động nông nghiệp hoặc lao động tại các làng nghề trên địa bàn). Pháp luật đã trao quyền tự chủ, sự thành bại phụ thuộc vào năng lực kiến tạo của từng địa phương.

Hãy lấy một ví dụ cụ thể về một lao động tự do 45 tuổi, thuộc diện hộ nghèo tại một tỉnh nông nghiệp để so sánh quyền lợi hỗ trợ tài chính. Với mức thu nhập làm căn cứ đóng tối thiểu bằng chuẩn nghèo nông thôn (1.500.000 đồng/tháng), mức phí 22% tương đương 330.000 đồng. Theo mức hỗ trợ 30% hiện hành của Trung ương, người này được hỗ trợ 99.000 đồng, thực nộp 231.000 đồng/tháng. Nếu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết hỗ trợ thêm 20% từ ngân sách địa phương, tổng mức hỗ trợ sẽ đạt 50% (tương đương 165.000 đồng). Lúc này, khoản thực nộp chỉ còn 165.000 đồng/tháng, giảm đi một nửa gánh nặng tài chính. Sự hỗ trợ cộng gộp này chính là giải pháp kinh tế trực tiếp nhất để giữ chân người lao động nghèo không bị đứt gãy dòng tiền và không phải lựa chọn con đường rút BHXH một lần.

Khuyến nghị đối với cơ quan thực hiện (Bảo hiểm xã hội Việt Nam): Hiện đại hóa quy trình và đột phá trong truyền thông số hóa. Để nắm bắt cơ hội từ nền kinh tế nền tảng, cơ quan thực hiện chính sách là Bảo hiểm xã hội Việt Nam cần thiết lập một hệ sinh thái số toàn diện, biến các giao dịch bảo hiểm trở nên "không ma sát". Công tác truyền thông không thể áp dụng phương pháp rập khuôn, một chiều, mà cần chuyển đổi sang tiếp thị kỹ thuật số và cá nhân hóa. Cơ quan bảo hiểm cần phối hợp với các nền tảng mạng xã hội (Zalo, TikTok, Facebook) và các KOLs/Influencers để xây dựng các thông điệp truyền thông ngắn gọn, trực quan về chế độ trợ cấp thai sản và lộ trình 15 năm nghỉ hưu, nhằm mục tiêu trực tiếp đến đối tượng Gen Z và lao động tự do. Đồng thời, cần nâng cấp ứng dụng VssID trở thành một siêu ứng dụng có khả năng tích hợp thanh toán tự động qua ví điện tử, cho phép người lao động trích lập các khoản tiền siêu nhỏ theo ngày hoặc theo từng đơn hàng để đóng BHXH.

Định hướng này được bảo chứng vững chắc tại khoản 7 Điều 11 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024. Điều luật quy định: *"Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện cải cách thủ tục hành chính bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, thuận tiện cho người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội..."*. Cụm từ "đơn giản, thuận tiện" không chỉ mang ý nghĩa là giảm bớt các loại giấy tờ hành chính truyền thống mà trong kỷ nguyên 4.0, đây là mệnh lệnh pháp lý yêu cầu cơ quan thực thi phải số hóa toàn bộ hành trình của người dùng. Từ "bảo đảm" đặt ra một nghĩa vụ mang tính ràng buộc đối với cơ quan quản lý nhà nước trong việc liên tục nâng cấp nền tảng giao dịch điện tử, loại bỏ hoàn toàn sự trì trệ của tư duy quản lý thủ công, buộc hệ thống bảo hiểm xã hội phải liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tạo ra một kiến trúc công nghệ mở có khả năng tích hợp với các hệ sinh thái tài chính tư nhân (Fintech).

4. Kết luận

Thông qua việc vận dụng lăng kính luật học so sánh kết hợp với phân tích dữ liệu thực chứng, nghiên cứu đã làm sáng tỏ một cách hệ thống những nỗ lực và sự dịch chuyển mang tính bước ngoặt trong tư duy lập pháp của Việt Nam đối với chính sách an sinh xã hội. Kết quả nghiên cứu chỉ ra ba phát hiện cốt lõi. Thứ nhất, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 đã đánh dấu một cuộc cách mạng từ tư duy "áp đặt điều kiện" sang tư duy "kiến tạo động lực" thông qua việc kéo giảm thời gian đóng tối thiểu xuống 15 năm và thiết lập chế độ trợ cấp thai sản do ngân sách nhà nước đài thọ. Sự nới lỏng các điều kiện ràng buộc này đã giải quyết trực diện "chi phí cơ hội" về thời gian, biến BHXH tự nguyện từ một gánh nặng dài hạn thành một mục tiêu tài chính có thể dự liệu và chạm tới đối với người lao động phi chính thức. Thứ hai, nghiên cứu bóc tách hệ thống các rào cản hiện hữu và phát hiện ra rằng, song song với những rào cản về tâm lý và thói quen văn hóa, "nghịch lý chuẩn nghèo" đang là rào cản kinh tế lớn nhất kìm hãm diện bao phủ. Việc neo mức đóng tối thiểu vào chuẩn nghèo khu vực nông

thôn đã tạo ra các cú sốc tài chính theo chu kỳ đối với nhóm lao động yếu thế, làm đứt gãy dòng tiền tham gia bảo hiểm của họ. Thứ ba, từ việc nhận diện rào cản, nghiên cứu đã phác họa bức tranh triển vọng trong giai đoạn 2025-2030, trong đó sự bùng nổ của nền kinh tế nền tảng và sự trỗi dậy của thể hệ Z được xác định là động lực tăng trưởng mang tính đột phá. Lực lượng "công nhân kỹ thuật số" với dòng tiền linh hoạt, kết hợp cùng khái niệm mới về "mức tham chiếu", sẽ tạo ra một thị trường tiềm năng khổng lồ, đòi hỏi hệ thống bảo hiểm xã hội phải chuyển mình mạnh mẽ trên nền tảng công nghệ số.

Tài liệu tham khảo

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.

Ban Chấp hành Trung ương (2018). *Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2024). *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2023*.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023). *Báo cáo tổng quan kinh nghiệm quốc tế về bảo hiểm xã hội của một số nước trên thế giới*.

Đỗ Thị Thu (2021). *Phân tích các nhân tố quyết định sự tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.

Ngô Anh Tín (2026). Các yếu tố quyết định đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ở Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 86, 87-94.

Phạm Thị Lan Phương, Nguyễn Văn Song (2014). Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 12(5), 787-795.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006). *Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11*.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). *Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13*.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2024). *Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15*.

Tổng cục Thống kê (2024). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2023*. Nxb Thống kê. Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2026). *Thị trường lao động, việc làm của Việt Nam năm 2025: những điểm sáng và hạn chế*. Truy xuất từ trang web của Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn>), ngày 15/05/2026.

Vũ Thị Hồng Nết (2025). Thực trạng rút bảo hiểm xã hội một lần tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (15), 81-83.